

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT

Ngày: 07/01/2022

V/v: Tranh chấp thừa kế và kiện đòi  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tính.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 và ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLPT-DS ngày 06/10/2021 về “Tranh chấp thừa kế và kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 27/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện GB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2021/QĐ-PT ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1946 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1972 (vắng mặt ngày 04/01, có mặt ngày 07/01/2022);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích H2 (Nguyễn Thị Thu H2), sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 5, xã QT, huyện ĐR, tỉnh ĐN(vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn NC, xã TL, huyện LT, tỉnh BN.

3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn BT, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

4. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn DT, xã GS, huyện GB, tỉnh BN.

6. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

7. Bà Vũ Thị C, sinh năm 1945 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1967 (có mặt); cùng địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

8. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

9. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn ĐC, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

10. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN.

Bà C2, bà T2 ủy quyền cho ông Nguyễn Quang H đại diện (có mặt).

11. Ủy ban nhân dân huyện GB, tỉnh BN;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Viết L, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện GB; bà Nguyễn Thị T3, Trưởng phòng Tư pháp huyện GB(đều vắng mặt).

*Người kháng cáo:* ông Nguyễn Quang H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang T4 kết hôn năm 1966. Ông bà sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị Bích H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H4 và Nguyễn Thị T. Ông T4 và bà không có con nuôi.

Năm 1997, ông T4 chết, khi chết không để lại di chúc. Ông bà có tài sản chung là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 09 diện tích 520m<sup>2</sup> tại Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN. Trên đất có 03 gian nhà xây gạch, lợp ngói do bà và ông T4 xây dựng trên khoảng 2/3 thửa đất, còn 1/3 diện tích đất còn lại có 02 gian quán do con trai Nguyễn Quang H xây dựng và ở trên đó. Các con gái là H2, H3, V, H4 và T thì đã xây dựng gia đình và ở riêng. Thửa đất được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 452900 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N ngày 02/01/2002.

Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế phần của ông T4 để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Quang H trình bày: Ông xác nhận lời khai của bà N về quan hệ huyết thống, thời gian bố ông chết và tài sản là nhà đất là của bố mẹ ông. Tuy nhiên, đối với yêu cầu chia thừa kế của bà N, ông xác định đất này là của các cụ để lại cho bố ông và để làm nơi thờ cúng trong họ. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình bà Nguyễn Thị N, theo quan điểm của ông vẫn để làm nơi thờ cúng và không chia thừa kế, các chị em gái đã đi lấy chồng thì theo phận nhà chồng.

Bà Nguyễn Thị O là vợ ông H xác nhận vợ chồng có làm nhà 03 gian lợp tôn, xây gạch diện tích 55m<sup>2</sup> và ở trên đó, việc bà N đề nghị chia thừa kế bà trình bày như lời khai của ông H và đề nghị không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị H3 xác nhận lời khai như mẹ bà Nguyễn Thị N trình bày là đúng. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, quan điểm của bà đồng ý chia thừa kế tài sản ông T4 để lại, phần bà được hưởng bà cho em gái là Nguyễn Thị H4 quản lý, sử dụng. Bà xin được vắng mặt các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị V xác nhận lời khai của bà Nguyễn Thị N trình bày. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, quan điểm của bà là kỷ phần được hưởng bà cho bà Nguyễn Thị N để dưỡng già và xin được vắng mặt các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị H4 đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà N, bà đồng ý nhận kỷ phần của mình được hưởng.

Bà Nguyễn Thị Tuyên đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N và kỷ phần được hưởng, bà cho mẹ bà là Nguyễn Thị N để bồi dưỡng khi tuổi già. Bà xin vắng mặt các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Bích H2 (Nguyễn Thị Thu H2): Do bà vào làm ăn sinh sống tại ĐN từ năm 1986 nên bà không biết bố mẹ bà có những tài sản gì. Bố bà mất năm 1997, bà đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà N đối với tài sản bố bà để lại, kỷ phần bà được hưởng bà nhờ bà Nguyễn Thị N giữ hộ. Đối với yêu cầu đòi tài sản của bà Vũ Thị C, bà không biết việc mua bán hay chuyển nhượng đất giữa bố mẹ bà và ông H4, bà C nên không có ý kiến gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà xin vắng mặt các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử của Tòa án.

Bà Vũ Thị C trình bày: Bà Nguyễn Thị N có yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 09 tại thôn YV, xã ĐC. Đối với phần đất bà N yêu cầu chia thừa kế trong đó có 50m<sup>2</sup> đất của gia đình bà. Năm 1988, chồng bà là ông Nguyễn Quang H4 (mất năm 2010) có mua của bà Nguyễn Thị

N và ông Nguyễn Quang T4 50m<sup>2</sup> đất với giá thỏa thuận là 1,5 chỉ vàng. Vị trí đất cụ thể như sau: Chiều ngang giáp đường đi núi (mặt đường tỉnh lộ 280); chiều dài xuống hồ là 10m (đến cây xoan cạnh bếp nhà ông T4, nay đã bị chặt). Sau khi ông T4 đo đất trả cho vợ chồng bà thì bà và ông Hoàn đã trả cho ông T4, bà N 01 chỉ vàng, còn lại 0,5 chỉ vàng do gia đình bà làm lò gạch nên hai bên thống nhất trả bà N 3000 viên gạch chỉ. Sau đó vợ chồng bà xếp gạch trả cho bà N, ông T4 nhưng ông T4 bà N chê gạch xấu nên không nhận và yêu cầu để trả sau. Ông bà đã nhận đất và xây móng nhà, có nhiều người dân trong thôn biết. Việc mua bán đất được lập thông qua giấy giao kèo ngày 30/6/1991 (ÂL), tức ngày 14/7/1991 dương lịch giữa người mua là ông Nguyễn Quang Hoàn với người bán là ông Nguyễn Quang T4.

Sau khi xây móng xong, gia đình bà đi làm ăn xa, chưa có điều kiện xây nhà nên vẫn để nguyên phần móng đã xây. Sau đó bà và ông Hoàn nhiều lần yêu cầu ông T4 và bà N hoàn thiện thủ tục mua bán nhưng ông T4 và bà N không làm. Năm 2010, ông Nguyễn Quang Hoàn mất. Năm 2018, Nhà nước mở rộng tỉnh lộ 280 đã thu hồi một phần đất của gia đình bà N trong đó có phần đất bà N đã bán cho gia đình bà. Bà N là người trực tiếp nhận số tiền đền bù do Nhà nước chi trả. Ngày 12/3/2019, bà đã làm đơn đề nghị UBND xã Đông Cứu giải quyết tranh chấp đất đai, tuy nhiên bà N không thiện chí hợp tác. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc gia đình bà N phải hoàn trả số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất mà bà N nhận khoảng 70 triệu đồng và trả lại cho gia đình bà diện tích 50m<sup>2</sup> đất. Do tuổi cao nên bà ủy quyền cho anh Nguyễn Quang Hiếu tham gia giải quyết tại Tòa án.

Ông Nguyễn Quang Hiếu trình bày: Năm 1988, bố ông có mua của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Quang T4 50m<sup>2</sup> đất với giá thỏa thuận là 1,5 chỉ vàng. Việc mua bán đất được thông qua “Giấy giao kèo” ngày 30/6/1991 âm lịch tức ngày 14/7/1991 dương lịch giữa bên mua là ông Nguyễn Quang Hoàn với bên bán là ông Nguyễn Quang T4. Diện tích đất bố mẹ ông mua nằm trong thửa đất số 187, tờ bản đồ số 09 trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư, 110m<sup>2</sup> đất vườn và 110m<sup>2</sup> lưu không tỉnh lộ 280, tổng cộng là 520m<sup>2</sup>. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị N.

Khi ông T4 đo đất cho bố mẹ ông thì bố mẹ ông đã trả ông T4 01 chỉ vàng còn lại 0,5 chỉ gia đình ông thống nhất trả bằng 3000 gạch chỉ vì nhà ông làm gạch. Khi gia đình ông xếp gạch để trả cho gia đình bà N thì ông T4 và bà N chê gạch xấu nên không nhận và yêu cầu trả sau nên đến nay vẫn chưa trả. Sau khi mua đất, bố mẹ ông đã nhận đất đồng thời xây móng nhà trên diện tích đất đã mua, xây móng nhưng chưa xây hết đất, hiện nay phần móng vẫn còn. Sau khi xây móng, do gia đình ông đi làm ăn xa và chưa có điều kiện xây nhà nên vẫn để nguyên phần móng đã xây, bố mẹ ông nhiều lần yêu cầu ông T4, bà N làm thủ tục sang tên thửa đất nhưng ông T4, bà N chưa thực hiện.

Năm 2010, bố ông mất. Năm 2018, Nhà nước mở rộng tỉnh lộ 280 và thu hồi một phần đất lưu không tỉnh lộ 280 trong đó có một phần đất lưu không trước thửa đất mà gia đình bà N đã bán cho gia đình ông. Bà N đã nhận tiền bồi thường nhưng không trả cho gia đình ông số tiền bồi thường đó. Nay sự việc đã được địa phương hòa giải nhưng không thành. Ông đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N và các con bà N hoàn trả cho gia đình ông số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất mà bà N, ông T4 đã nhận (khoảng 70 triệu đồng) và yêu cầu trả diện tích đất gia đình bà N đã bán cho gia đình ông nằm trong thửa số 187, tờ bản đồ số 09 tại thôn YV, xã ĐC là 50m<sup>2</sup> trị giá khoảng 300.000.000 đồng. Ông xác định bố mẹ ông mua đất của gia đình ông T4, bà N nên ông yêu cầu trả ông bằng đất, không yêu cầu trả bằng tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H xin rút yêu cầu đòi số tiền 70.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C2 và bà Nguyễn Thị T trình bày: Các bà là con của bà Vũ Thị C, ông Nguyễn Quang H4, các bà xác định lời trình bày của mẹ bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Quang H là đúng, đề nghị Tòa án buộc gia đình bà N phải hoàn trả số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất mà bà N đứng ra nhận và trả lại cho gia đình các bà do mẹ bà đại diện phần diện tích đất trước đây bà N đã bán là 50m<sup>2</sup>. Các bà ủy quyền cho anh Nguyễn Quang H và xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc cũng như xét xử của Tòa án.

UBND huyện GB do ông Nguyễn Viết L đại diện trình bày: Ông xác định theo hồ sơ kỹ thuật, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 09 trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư, 110m<sup>2</sup> đất vườn và 110m<sup>2</sup> lưu không tỉnh lộ 280, tổng là 520m<sup>2</sup>. Đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị N. Việc cấp giấy căn cứ hồ sơ kê khai được xét duyệt trình tự thủ tục cấp giấy đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị N đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 116, 166, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 262, 264, 266, 267, 271 và điểm c, e khoản 1, Điều 217, 218, 219 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị Ca đối với việc kiện đòi số tiền 70.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Ca đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng thông qua giấy giao kèo lập ngày 30/6/1991 giữa ông Nguyễn Quang T4 và ông Nguyễn Quang H4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các đương sự phải chịu án phí, chi

phí thẩm định và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/8/2021, ông Nguyễn Quang H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vắng mặt; bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang H nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ông Nguyễn Quang T4 và bà Nguyễn Thị N có 06 người con là Nguyễn Thị Bích H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị Tuyên. Ông Nguyễn Quang T4 mất ngày 11/01/1997 không để lại di chúc. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang T4 để lại là ½ thửa đất số 187 tờ bản đồ 09, diện tích 520m<sup>2</sup> tại Thôn YV, xã ĐC, huyện GB. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 452900 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N ngày 02/01/2002. Bà Nguyễn Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế phần tài sản của ông Nguyễn Quang T4 để lại theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế tài sản là chính xác. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật. Sau khi án sơ thẩm xử, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quang H không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Đối với bà Vũ Thị Ca là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N và các con của bà N thuộc hàng thừa kế thứ nhất phải thực hiện nghĩa vụ do ông Nguyễn Quang T4 để lại phải

trả lại cho gia đình bà Vũ Thị Ca phần đất có diện tích 50m<sup>2</sup> (chiều ngang 5m giáp mặt đường núi mặt đường tỉnh lộ 280 và chiều dài xuống hồ 10m đến cây xoan cạnh bếp nhà ông T4, nay đã bị chặt bỏ) có giá trị khoảng 300.000.000 đồng mà ông Nguyễn Quang H4 (chồng bà C) nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang T4 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng Giấy giao kèo lập giữa hai bên đề ngày 30/6/1991 (âm lịch) nằm trong diện tích 520m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 09 tại Thôn YV, xã ĐC, huyện GB, tỉnh BN được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 452900 ngày 02/01/2002 mang tên hộ bà Nguyễn Thị N và phải hoàn trả số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất mà bà N đứng ra nhận khoảng 70.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Quang Hiếu đã rút yêu cầu bồi tH2 số tiền 70.000.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ do các bên cung cấp và tiến hành xác minh tại cơ quan có thẩm quyền đã xử không chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị C đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng thông qua giấy giao kèo lập ngày 30/6/1991, giữa ông Nguyễn Quang T4 và ông Nguyễn Quang H.

Ngày 06/8/2021, ông Nguyễn Quang H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang H, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, ông H cho rằng gia đình ông đã mua thửa đất của gia đình ông Nguyễn Quang T4 và có lập giấy giao kèo thể hiện việc mua bán. Xem xét tính hợp pháp của giấy giao kèo lập ngày 30/6/1991 (âm lịch) thì thấy giấy giao kèo được viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền và cũng không có người làm chứng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành xác minh chữ ký của ông Nguyễn Quang T4. Tất cả các tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp cũng như giấy giao kèo được lập giữa ông H4 và ông T4 đều không có dấu xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, các cơ quan không lưu giữ các bản gốc thể hiện có chữ của ông Nguyễn Quang T4. Do vậy, không có căn cứ xác định chữ viết và ký giấy giao kèo lập ngày 30/6/1991 âm lịch là chữ viết và ký của ông T4. Mặt khác năm 1997 ông T4 mất, năm 2002 hộ bà Nguyễn Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cấp giấy chứng nhận được cấp theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, khi đó ông Nguyễn Quang H4 còn sống, ông Hoàn và bà Ca không có ý kiến gì đối với việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà N trong đó có cả phần đất theo bà Ca trình bày gia đình đã mua của gia đình ông T4.

Thứ hai, ông H cho rằng sau khi mua đất gia đình ông đã tiến hành xây móng trên diện tích đất đã mua, hiện nay phần móng vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét phần móng trên diện tích đất tranh chấp, tuy nhiên

không có căn cứ chứng minh việc xây móng là do các bên mua bán hay mượn đất. Ông Nghinh là người được ông Nguyễn Quang H4 thuê để xây móng nhưng ông cho biết ông không rõ giữa ông Hoàn và ông T4 có việc mua bán đất không vì ông chỉ được thuê chứ không được chứng kiến việc mua bán, nhận tiền. Mặt khác, phần móng chìm dưới lòng đất hiện không có giá trị sử dụng, tại phiên tòa ông H không đề nghị Hội đồng xét xử thẩm định và định giá đối với phần móng đã xây. Do chưa đủ căn cứ xác định việc chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Quang H4 và ông Nguyễn Quang T4 nên bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Cao là phù hợp.

Đối với việc bà Vũ Thị C yêu cầu bồi thường số tiền 70.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang H đã rút yêu cầu này nên Tòa án đình chỉ yêu cầu bồi thường của bà Vũ Thị C theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ pháp luật.

Như vậy, ông Nguyễn Quang H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 116, 166, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 235, 262, 264, 266, 267, 271, Điều 217, 218, 219 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH2 vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Vũ Thị C đối với việc kiện đòi số tiền 70.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng thông qua giấy giao kèo lập ngày 30/6/1991 giữa ông Nguyễn Quang T4 và ông Nguyễn Quang H4.

4. Về chi phí xem xét thẩm định: Bà Nguyễn Thị N, bà Vũ Thị Ca mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng, xác nhận các đương sự đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.



Hoàn trả bà Nguyễn Thị N 13.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001614 ngày 02/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Bình.

Hoàn trả bà Vũ Thị Ca 9.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0001650 ngày 13/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Bình.

Ông Nguyễn Quang H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (xác nhận ông H đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 0002089 ngày 06/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Bình).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện GB;
- Chi cục THADS huyện GB;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tính**